

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ C**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 14-6-2022

V/v xin ly hôn, tranh chấp chia tài
sản chung, nợ chung, công nhận
tài sản riêng khi ly hôn và hợp
đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ C**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Bình
2. Ông Lê Hoàng Tua

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, thành phố C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B, thành phố C tham gia phiên tòa:
Ông Tạ Bá Nhịn – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022, Tòa án nhân dân quận B, thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 30/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019 về việc “*Xin ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung, công nhận tài sản riêng khi ly hôn và hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Ng**, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: Số 482/18, khu vực Tr, phường L, quận B, thành phố C.

Bị đơn: Bà **La Thị H**, sinh năm 1971; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 482/18, khu vực Tr, phường L, quận B, thành phố C. Địa chỉ mới: Số 41/KC khu vực Bình Dương A, phường Long Tuyền, quận B, thành phố C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị Ng1** (có mặt)

2. Ông **Phạm Hữu Đ** (vắng mặt)

Ông Đ ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ng1.

Cùng địa chỉ: Số 478/4, khu vực Tr, phường L, quận B, thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn Ng trình bày, yêu cầu:

Ông và bà La Thị H tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 29/5/1992. Vợ chồng ông có 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị Đ1, sinh ngày 13/9/1992, Nguyễn Minh Đ2, sinh ngày 03/12/1995; Nguyễn Minh Đ3, sinh ngày 06/12/1999 và Nguyễn Thị Thúy Đ4 sinh ngày 23/6/2003. Vợ chồng ông đã chung sống hạnh phúc một thời gian dài nhưng khoảng 10 năm nay thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc lẫn nhau. H đã bỏ nhà đi ra ngoài sống hơn 05 năm nay và không còn liên lạc gì với ông. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với bà La Thị H.

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: Ông Ng yêu cầu chia đôi các phần đất sau:

+ **Tài sản số 1:** Quyền sử dụng đất tại thửa 360, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.554m² (loại đất 2L); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết là Giấy CNQSDĐ*) số N048747, số vào sổ 02982 do Chủ tịch UBND thành phố C cấp ngày 08/8/2000 tên Nguyễn Văn Ng; tại khu vực Bình Nhựt, phường L, quận B, thành phố C.

+ **Tài sản số 2:** Quyền sử dụng đất tại thửa 415, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.186m²; Giấy CNQSDĐ số AĐ 705292, số vào sổ H001715 do UBND quận B cấp ngày 30/7/2006 tên Nguyễn Văn Ng, La Thị H; tại khu vực Bình Dương A, phường Long Tuyền, quận B, thành phố C.

+ **Tài sản số 3:** Căn nhà tại khu vực Tr, phường L, quận B, thành phố C.

- *Tài sản riêng yêu cầu công nhận cho ông gồm:*

+ **Tài sản số 4:** Quyền sử dụng đất tại thửa 172,173,858, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.084,7m²; Giấy CNQSDĐ số AP 815443, số vào sổ H07578 do UBND quận B cấp ngày 30/10/2009 tên Nguyễn Văn Ng; đất tại khu vực Tr, phường L, quận B, thành phố C.

+ **Tài sản số 5:** Quyền sử dụng đất tại thửa 89, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.651m²; Giấy CNQSDĐ số Đ 271522, số vào sổ 00123 do Chủ tịch UBND quận B cấp ngày 26/4/2004 tên Nguyễn Văn Ng; đất tại khu vực Bình Nhựt B, phường L, quận B, thành phố C.

- *Nợ chung:*

+ Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chi nhánh quận B 120.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi khi tắt toán hợp đồng là 20.524.929 đồng. Hiện tại đã trả xong nên yêu cầu H trả lại ông 1/2 số tiền này.

+ Nợ của bà Nguyễn Thị Ng1 118.542.000 đồng, ông Phạm Hữu Đ là 20.000.000 đồng.

Ý kiến của bị đơn bà La Thị H tại bản tự khai ngày 19/4/2019 cho rằng: Quá trình chung sống ông Ng nhiều lần đánh đập bà nên bà đồng ý ly hôn. Còn tại biên

bản hòa giải cùng ngày 19/4/2019 thì H trình bày: Vợ chồng bà có mâu thuẫn nhưng chưa đến mức phải ly hôn nên không đồng ý ly hôn. Nếu ông Ng muốn ly hôn thì phải chia tài sản cho bà hoặc giao tài sản cho các con chung thì bà mới đồng ý. Ông Ng phải có trách nhiệm với các con chung.

Về tài sản: H cho rằng tất cả các tài sản ông Ng nêu ra đều là tài sản chung của vợ chồng, không có tài sản riêng.

- Nợ chung: H thừa nhận có nợ 120.000.000 đồng của Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh B Ông Ng đã trả xong.

- H không thừa nhận có nợ của ông Đ số tiền 20.000.000 đồng và bà Ng1 118.542.000 đồng.

- H cho rằng: Khi bà và ông Ng xây dựng căn nhà tại khu vực Tr, phường L, quận B, thành phố C thì có mượn của chị bà là La Thị T số tiền 250.000.000 đồng và 02 lượng vàng 24K nên yêu cầu ông Ng phải trả tiền, vàng cho bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Hữu Đ có đơn yêu cầu độc lập ngày 03/3/2020: Buộc ông Ng, H cùng trả cho ông số tiền 20.000.000 đồng đã vay.

2. Bà Nguyễn Thị Ng1 có đơn yêu cầu độc lập ngày 03/3/2020: Buộc ông Ng, H cùng trả cho bà số tiền 118.542.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến nay là đúng theo quy định của pháp luật. Tòa án xét xử đúng quan hệ tranh chấp, thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng. Thành phần Hội đồng xét xử, nguyên tắc xét xử và các đương sự thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung:

- **Về hôn nhân:** Yêu cầu ly hôn của ông Ng là có cơ sở.

- Về tài sản:

+ Quyền sử dụng đất thuộc GCNQSDĐ số AĐ 705292 do UBND quận B cấp ngày 03/7/2006 là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Ng và bà La Thị H nên mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất này.

+ Quyền sử dụng đất thuộc GCNQSDĐ số N 048747 do UBND quận B cấp ngày 08/8/2000 và GCNQSDĐ số Đ 271522 do UBND quận B cấp ngày 26/4/2004, qua đo đạc thực tế diện tích là 5.5454,2m² loại đất lúa, là các tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, ông Ng chỉ đại diện đứng tên trên GCNQSDĐ. Do đó ông Ng, H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất này.

+ Quyền sử dụng đất thuộc GCNQSDĐ số AP 815443 do UBND quận B cấp ngày 30/10/2009 là tài sản riêng của ông Ng. Tuy nhiên, H, ông Ng ở trên đất đã lâu, H cũng có công gìn giữ, bồi đắp, tôn tạo làm tăng giá trị đất nên cần được hưởng một phần diện tích tương ứng với công sức đóng góp.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Đồng ý trả hết phần nợ chung cho ông Đ, bà Ng1; Giao cho H phần đất thuộc thửa 415 có diện tích 1.186m², đo đạc thực tế có diện tích 1.196,4m² (giấy số AĐ 705292 tại khu vực Bình Dương A, phường Long Xuyên, quận B, thành phố C), không yêu cầu H hoàn trả giá trị cho ông; đồng ý chia cho H căn nhà và đất qua đo đạc thực tế là 183,9m², đổi lại ông yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất thuộc GCNQSDĐ số N 048747 do UBND quận B cấp ngày 08/8/2000 và GCNQSDĐ số Đ 271522 do UBND quận B cấp ngày 26/4/2004, qua đo đạc thực tế diện tích là 5.5454,2m² loại đất lúa. Xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Như đã trình bày trên thì ông Đ có cho ông Ng mượn 20.000.000 đồng, bà Ng1 có cho ông Ng mượn số tiền 118.542.000 đồng và được xác định là nợ chung của ông Ng và H. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý trả toàn bộ các nợ gốc và lãi này. Ông Đ, bà Ng1 cũng đồng ý nên có cơ sở chấp nhận.

Về lãi suất:

- *Đối với yêu cầu của ông Đ:* Theo giấy mượn tiền, các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng là cao hơn quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần điều chỉnh về mức lãi suất 20%/năm để tính tiền lãi mà ông Ng, H phải trả.

- *Đối với yêu cầu của bà Ng1:* Theo giấy mượn tiền, các bên không thỏa thuận lãi suất, tại đơn yêu cầu độc lập bà Ng1 yêu cầu ông Ng, H trả lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng (tương đương 9,96%/năm) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 29, 33, 37, 43, 51, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 466, 468 Bộ luật dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tổ tụng: Quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn Ng, bà La Thị H có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay ông Ng khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung, công nhận tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân. Ông Đ, bà Ng1 yêu cầu độc lập đòi tiền theo hợp đồng vay tài sản nên quan hệ pháp luật là: “*Xin ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung, công nhận tài sản riêng khi ly hôn và hợp đồng vay tài sản*”; Bị đơn La Thị H còn đăng ký thường trú tại số 482/18, khu vực Tr, phường L, quận B, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy; Tòa án đã triệu tập H 02 lần để tham gia phiên tòa nhưng bà không đến nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Hội đồng xét xử thấy rằng, ông Ng, H không còn chung sống với nhau hơn 05 năm nay. H có ý kiến đồng ý ly hôn với ông Ng nên yêu cầu khởi kiện của ông Ng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Giữa ông Ng, H có 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị Đ1, sinh ngày 13/9/1992, Nguyễn Minh Đ2, sinh ngày 03/12/1995; Nguyễn Minh Đ3, sinh ngày 06/12/1999 và Nguyễn Thị Thúy Đ4 sinh ngày 23/6/2003. Tính đến phiên tòa hôm nay, các con chung đã trưởng thành nên ông Ng không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp.

[4] Các tài sản ông Ng, H thống nhất xác định tài sản chung gồm có:

- **Tài sản số 1:** Quyền sử dụng đất tại thửa 360, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.554m² (loại đất 2L); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết là Giấy CNQSDĐ*) số N048747, số vào sổ 02982 do Chủ tịch UBND thành phố C cấp ngày 08/8/2000 tên Nguyễn Văn Ng; tại khu vực Bình Nhựt, phường L, quận B, thành phố C.

- **Tài sản số 2:** Quyền sử dụng đất tại thửa 415, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.186m²; Giấy CNQSDĐ số AĐ 705292, số vào sổ H001715 do UBND quận B cấp ngày 30/7/2006 tên Nguyễn Văn Ng, La Thị H; tại khu vực Bình Dương A, phường Long Tuyền, quận B, thành phố C.

- **Tài sản số 3:** Căn nhà trên thửa đất số 172 thuộc Giấy CNQSDĐ AP 815443, có số vào sổ H07578 do UBND quận B cấp ngày 30/10/2009; tọa lạc tại khu vực Tr, phường L, quận B, thành phố C.

[5] Ông Ng yêu cầu công nhận **tài sản số 3 và số 4** là riêng của ông, trong khi H xác định tất cả các tài sản này đều là tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận ngày 21/8/2003, ghi nhận: Ông Nguyễn Văn Bảy cho con là ông Nguyễn Văn Ng diện tích 3.651m² loại đất 2L tại thửa 89, tờ bản đồ số 15, Giấy chứng nhận QSDĐ số 02275 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 23/11/1999, nên có căn cứ đây là tài sản ông Ng được cha tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; Đối với quyền sử dụng đất tại thửa 172, thửa 173, thửa 858, tờ bản đồ số 14, có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Gấm chuyển nhượng bằng giấy tay “Tờ sang nhượng nhân công trên đất vườn” cho ông Nguyễn Văn Ng vào ngày 05/6/1988. Đến ngày 29/5/1992 ông Ng, H mới đăng ký kết hôn nên có căn cứ cho rằng phần đất này là tài sản riêng của ông Ng. Do đó, việc H cho rằng quyền sử dụng đất tại thửa số 89, thửa 172, thửa 173, thửa 858 là tài sản chung của vợ chồng là không có cơ sở.

[6] Nợ chung: Theo biên bản lấy lời khai ngày 28/4/2021, H thừa nhận có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh quận B (*sau đây gọi là Ngân hàng*) số tiền 120.000.000 đồng. Căn cứ vào Phiếu theo dõi khoản vay và kỳ hạn trả nợ Hợp đồng 1804-LAV2017-00439 (bút lục 104); Phiếu theo dõi khoản vay và kỳ hạn trả nợ Hợp đồng 1804-LAV2016-01816 (bút lục 92) và Chứng từ giao dịch ngày 03/01/2017 (bút lục 82) thì ông Ng đã trả cho Ngân hàng là: 120.000.000 đồng nợ gốc và 20.524.929 đồng tiền lãi. Đây là nợ chung của ông Ng, H. Tuy nhiên, số tiền này có liên quan đến hợp đồng vay ông Đ, bà Ng1 nên trách nhiệm trả nợ chung được xem xét ở phần sau.

[7] Xét yêu cầu độc lập của ông Phạm Hữu Đ là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 03/01/2017 ông Ng có vay của ông Đ số tiền 20.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng là phù hợp với Chứng từ giao dịch ngày 03/01/2017 của Ngân hàng nông nghiệp Chi nhánh B tại bút lục số 82. Do vậy, mặc dù, H không có ký tên vào giấy vay tiền nhưng ông Ng vay là để trả nợ chung của vợ chồng nên xem đây là nợ chung của ông Ng, H. Về lãi suất: Theo hợp đồng vay thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng (tức 36%/năm). Theo đơn yêu cầu độc lập ông Đ yêu cầu ông Ng, H trả lãi theo mức 1,67%/tháng (20,04%/năm) là vượt lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần điều chỉnh và áp dụng mức lãi suất 20%/năm, thời gian tính từ ngày 03/01/2017 đến ngày 14/6/2022 số tiền 21.788.889 đồng là phù hợp.

[8] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ng1 là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 14/12/2018, ông Ng có vay của bà Ng1 số tiền 118.542.000 đồng (thời hạn 01 tháng) để trả nợ Ngân hàng. Đối chiếu với Phiếu theo dõi khoản vay, trả nợ vay Ngân hàng phát hành thì ông Ng đã tắt toán hợp đồng số 1804-LAV201700439 vào ngày 14/12/2018. Mặc dù, giấy vay tiền này H không có ký tên nhưng việc vay tiền là để trả nợ chung nên được xem là nợ chung. Do không trả tiền đúng hạn nên ngày 23/01/2019 bà Ng1 yêu cầu ông Ng ký hợp đồng vay công chứng tại Phòng công chứng Trần Văn Thanh, số tiền 120.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận. Tại phiên tòa, cả hai bên đều thừa nhận hợp đồng ngày 23/01/2019 chỉ để hợp thức hóa cho Giấy mượn tiền ngày 14/12/2018. Nay bà Ng1 chỉ yêu cầu ông Ng, H trả số tiền gốc 118.542.000 đồng là có căn cứ; về tiền lãi: Theo đơn yêu cầu độc lập bà Ng1 yêu cầu ông Ng, H phải trả lãi suất 0.83%/tháng (tức 9,96%/năm) kể từ ngày 23/01/2019 đến nay số tiền 39.880.000 đồng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[9] Việc phân chia tài sản chung, nợ giữa ông Ng, H được xác định như sau:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình thì nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng là chia đôi gồm các tài sản số 1, tài sản số 02 và tài sản số 3. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc quản lý và sử dụng đất, ông Ng thống nhất phân chia như sau:

- Giao cho H được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà trên thửa 172 (tài sản số 3) mà không phải hoàn trả 1/2 giá trị căn nhà cho ông. Căn nhà được định giá theo giá Nhà nước là 230.000.000 đồng.

- Giao cho H toàn bộ phần đất có diện tích 1.186m² loại đất CLN, tại thửa 415, tờ bản đồ số 02; Giấy CNQSDĐ số AĐ 705292, số vào sổ H001715 do UBND quận B cấp ngày 30/7/2006. Qua đo đạc thực tế có diện tích 1.196,4m² theo Bản trích đo địa chính số 28/TTKTTNMT ngày 25/4/2022 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Theo giá Nhà nước phần đất này có giá trị là 160.110.000 đồng.

- Ông Ng được quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 1.554m² loại đất lúa, tại thửa 360, tờ bản đồ số 15; Giấy CNQSDĐ số N048747, số vào sổ 02982 do Chủ tịch UBND thành phố C cấp ngày 08/8/2000 tên Nguyễn Văn Ng. Theo giá Nhà nước phần đất này có giá trị là 209.790.000 đồng. Do phần đất tại thửa 360 nhiều hơn diện tích giao cho H tại thửa 415 nên ông Ng đồng ý hoàn lại giá trị đất chênh lệch cho H

bằng hiện vật như sau:

+ Đồng ý giao cho H phần đất gắn liền với căn nhà (tài sản số 3) và một phần đất kéo dài ra đến đường giao thông được ký hiệu © có diện tích 183.9m² (Trong đó, có 57,5m² đất ODT, 126,4m² đất CLN, tổng giá trị theo giá Nhà nước là 105.148.000 đồng) theo Bản trích đo địa chính số 61/TTKTTNMT ngày 14/6/2022 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

+ Ông Ng đồng ý trả thay H các khoản nợ chung cho bà Ng1, ông Đ tính đến ngày 14/6/2022 là 200.210.889 đồng; không yêu cầu H hoàn lại ½ số tiền 140.524.829 đồng ông đã trả cho Ngân hàng.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông Ng đồng ý trả thay H các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Về giá trị tài sản chung ông Ng được phân chia 209.790.000 đồng, H được phân chia tài sản có giá trị 495.258.000 đồng là có lợi và có xem xét đến công sức đóng góp, quản lý tài sản của H nên có căn cứ chấp nhận. Đối với trình bày của H cho rằng, khi xây dựng căn nhà trên thửa đất số 172 thì bà và ông Ng có vay của chị ruột bà là La Thị T số tiền 250.000.000 đồng và 02 lượng vàng 24K. Tuy nhiên, H không có đơn yêu cầu phân tố, không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân gia đình: Ông Nguyễn Văn Ng phải chịu 300.000 đồng.

- Án phí chia tài sản chung:

+ Ông Ng phải chịu đối với số tiền 209.790.000 đồng là 10.489.500 đồng.

+ H phải chịu đối với số tiền 495.258.000 đồng là 23.810.000 đồng.

- Án phí công nhận tài sản riêng cho ông Ng: Bà La Thị H phải chịu 300.000 đồng.

- Án phí nợ chung: Ông Ng phải chịu là 10.010.500 đồng.

- Bà Ng1, ông Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[11] Chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Ng phải chịu 19.564.680 đồng. Ông Ng đã nộp và chi xong.

[12] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 43, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ng.

Xử cho ông Nguyễn Văn Ng được ly hôn với bà La Thị H.

2. Con chung: Đã trưởng thành nên không giải quyết.

3. Tài sản:

- H được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà ký hiệu (g) và được quyền sử dụng phần đất có diện tích 183,9m² được ký hiệu © trong Bản trích đo địa chính số 61/TTKTTNMT ngày 14/6/2022 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C (đính kèm). Tài sản tọa lạc tại khu vực Tr, phường L, quận B, thành phố C.

- H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.196,4 m² tại thửa 415 loại đất CLN, tờ bản đồ số 02 (Giấy CNQSDĐ số AD 705292, sổ vào sổ H001715 do UBND quận B cấp ngày 30/7/2006) theo Bản trích đo địa chính số 28/TTKTTNMT ngày 25/4/2022 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Tài sản tọa lạc tại khu vực Bình Dương A, phường Long Tuyền, quận B, thành phố C.

- Ông Ng được quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 1.554m² loại đất lúa, tại thửa 360, tờ bản đồ số 15; Giấy CNQSDĐ số N048747, sổ vào sổ 02982 do Chủ tịch UBND thành phố C cấp ngày 08/8/2000 tên Nguyễn Văn Ng. Tài sản tọa lạc tại khu vực Bình Nhựt, phường L, quận B, thành phố C.

4. Tài sản riêng:

- Công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 89, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.651m²; Giấy CNQSDĐ số Đ 271522, sổ vào sổ 00123 do Chủ tịch UBND quận B cấp ngày 26/4/2004 là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn Ng. Đất tọa lạc tại khu vực Bình Nhựt, phường L, quận B, thành phố C.

- Công nhận phần đất có diện tích 985,9m² được ký hiệu ① và ② trong Bản trích đo địa chính số 61/TTKTTNMT ngày 14/6/2022 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C (đính kèm) là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn Ng. Đất tọa lạc tại khu vực Tr, phường L, quận B, thành phố C.

Các đương sự có quyền tự liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc điều chỉnh, sang tên Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

5. Nợ chung:

5.1 Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Hữu Đ.

- Buộc ông Nguyễn Văn Ng phải trả cho ông Đ số tiền 41.788.889 đồng, trong đó, nợ gốc là 20.000.000 đồng và 21.788.889 đồng tiền lãi.

5.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ng1.

- Buộc ông Nguyễn Văn Ng phải trả cho bà Ng1 số tiền 158.522.000 đồng, trong đó, nợ gốc là 118.542.000 đồng và 39.880.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Văn Ng còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán của ông Phạm Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Ng1 cho đến khi thanh toán xong, lãi suất áp dụng theo Điều 468 Bộ luật dân sự.

6. Án phí:

- Ông Nguyễn Văn Ng phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 009649 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B thành án phí. Đương sự đã nộp xong.

- Ông Ng phải chịu 20.500.000 đồng án phí chia tài sản chung và nợ chung. Khấu trừ số tiền 16.570.840 đồng theo biên lai thu số 004555 ngày 16/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B thành án phí. Ông Ng phải nộp thêm 3.929.160 đồng.

- Bà La Thị H phải chịu 24.110.000 đồng án phí chia tài sản chung và công nhận tài sản riêng cho ông Ng.

- Bà Nguyễn Thị Ng1 được nhận lại 2.963.500 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 004878 ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.

- Ông Phạm Hữu Đ được nhận lại 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 004877 ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.

7. Chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Ng phải chịu 19.564.680 đồng. Ông Ng đã nộp và chi xong.

8. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố C xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Q. B;
- TAND TPCT;
- Chi cục THADS Q. B;
- UBND P L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Quyên

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Thanh Bình

Lê Hoàng Tua

Nguyễn Thúy Quyên